

CỤC THUẾ TỈNH BÀ RỊA VŨNG TÀU
Phòng Tuyên Truyền - Hỗ Trợ Người Nộp Thuế

20-03-2013

NGƯỜI NHẬN: Phuuu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

CÔNG TY CỔ PHẦN

BAO BÌ ĐẠM PHÚ MỸ

Năm tài chính từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/12/2012

MỤC LỤC

| | Trang |
|-----------------------------------|---------|
| 1. Báo cáo của Ban Giám đốc | 01 - 03 |
| 2. Báo cáo kiểm toán | 04 - 05 |
| 3. Báo cáo tài chính niên độ 2012 | |
| Bảng cân đối kế toán | 06 - 07 |
| Kết quả hoạt động kinh doanh | 08 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 09 - 10 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính | 11 - 27 |

CCO A.S.

MINH SAO

BÁO CÁO BAN GIÁM ĐỐC

1. Thông tin chung

Công ty Cổ Phần Bao Bì Đạm Phú Mỹ, tên tiếng nước ngoài là Dam Phu My Packaging Joint Stock Company, là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3500874315, đăng ký lần đầu ngày 19 tháng 05 năm 2008 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp. Trong quá trình hoạt động, Công ty đã đăng ký thay đổi Giấy chứng nhận kinh doanh lần thứ 2 ngày 04 tháng 07 năm 2012.

Một số nội dung chính của Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hiện hành:

- **Vốn điều lệ** : 42.000.000.000 VND
- **Mệnh giá cổ phần** : 10.000 VND/Cổ phần.
- **Địa chỉ trụ sở chính** : Khu Công nghiệp Phú Mỹ 1, thị trấn Phú Mỹ, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.
- **Người đại diện theo pháp luật của Công ty:** Ông Trần Anh Tú, Chức danh: Giám đốc.
- **Cổ đông sáng lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hiện hành:**

| <i>Cổ đông sáng lập</i> | <i>Số cổ phần</i> | <i>Giá trị cổ phần</i> | <i>Tỷ lệ vốn góp</i> |
|---|-------------------|------------------------|----------------------|
| 01. Công ty TNHH Hương Phong | 2.058.000 | 20.580.000.000 | 49,00% |
| 02. Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty cổ phần | 2.141.000 | 21.410.000.000 | 50,98% |
| 03. Ông Võ Ngọc Chuyên | 1.000 | 10.000.000 | 0,02% |
| Cộng | 4.200.000 | 42.000.000.000 | 100,00% |

2. Hội đồng quản trị và Ban điều hành tại thời điểm kiểm toán

Hội đồng quản trị:

| Chức vụ | Tên |
|----------------------------|--------------------|
| Chủ tịch Hội đồng quản trị | Ông Phạm Văn Hiến |
| Thành viên | Bà Hồ Thị Minh Hòa |
| Thành viên | Ông Trần Anh Tú |
| Thành viên | Ông Trần Tuấn Kiệt |
| Thành viên | Ông Lê Hồng Quân |

BÁO CÁO BAN GIÁM ĐỐC

- Ban kiểm soát:

| Chức vụ | Tên |
|------------|------------------------|
| Trưởng ban | Ông Lê Vinh Văn |
| Thành viên | Ông Phạm Văn Khánh |
| Thành viên | Bà Nguyễn Thị Thu Oanh |

- Ban điều hành:

| Chức vụ | Tên |
|----------------|---------------------|
| Giám đốc | Ông Trần Anh Tú |
| Phó Giám đốc | Ông Lê Thanh Hải |
| Phó Giám đốc | Ông Phạm Ngọc Thiệp |
| Kế toán trưởng | Ông Cao Vĩnh Hậu |

3. Ngành, nghề đăng ký kinh doanh

Sản xuất các sản phẩm bao bì PP, PK, PE;

Mua bán các sản phẩm bao bì PP, PK, PE; Mua bán phân bón các loại; Mua bán nguyên vật liệu sản xuất bao bì, nhựa PP.

Kinh doanh vật liệu xây dựng;

Mua bán hàng điện tử;

Mua bán nhiên liệu động cơ;

Vận tải bằng ô tô;

Mua bán vật tư thiết bị ngành công nghiệp;

Mua bán giấy vờ, bì các tông, văn phòng phẩm;

Cho thuê kho bãi.

4. Kết quả kinh doanh

(Đơn vị tính: VND)

| | Năm 2012 | Năm 2011 |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
| Tổng thu nhập | 141.801.908.948 | 116.450.865.139 |
| Tổng chi phí | 133.336.876.775 | 108.147.282.059 |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế | 8.465.032.173 | 8.303.583.080 |

BÁO CÁO BAN GIÁM ĐỐC

5. Các thông tin cơ bản khác

Trước khi các báo cáo tài chính của Công ty Cổ Phần Bao Bì Đạm Phú Mỹ được lập, Ban Giám đốc đã tiến hành những bước cần thiết để đảm bảo rằng giá trị sổ sách của bất kỳ tài sản nào của Công ty đã được xác định phù hợp với thực tế hiện hữu của tài sản đó vào thời điểm kết thúc niên độ.

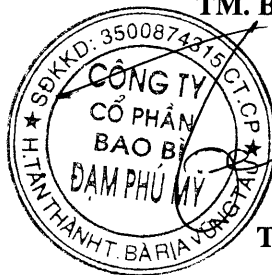
Ban Giám đốc nhận thấy không có bất kỳ sự kiện hay trường hợp bất thường nào xảy ra kể từ ngày kết thúc niên độ đến thời điểm lập báo cáo này có thể dẫn đến sự hiểu nhầm về các số liệu trình bày trong các báo cáo tài chính của Công ty Cổ Phần Bao Bì Đạm Phú Mỹ.

6. Kiểm toán viên độc lập

Công ty Kiểm Toán AS (ASCO) là kiểm toán độc lập cho báo cáo tài chính niên độ bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 và kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 của Công ty Cổ Phần Bao Bì Đạm Phú Mỹ. *th*

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 14 tháng 01 năm 2013

TM. BAN GIÁM ĐỐC *th*



Trần Anh Tú



AS AUDITING COMPANY

63A Vo Van Tan St., Ward 6, Dist.3, HCM City

Tel : (84.8) 39301277 - 39301278 Fax : (84.8) 39301395

E-mail: ktas@vnn.vn website: www.kiemtoanas.com.vn

Số: 001.02.13/AS

BÁO CÁO KIỂM TOÁN
VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ ĐẠM PHÚ MỸ
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2012

Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ ĐẠM PHÚ MỸ

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 được lập ngày 14 tháng 01 năm 2013 của Công ty Cổ phần Bao Bì Đạm Phú Mỹ (Công ty) từ trang 06 đến trang 27 kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Quý Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của việc kiểm toán

Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng sai sót trọng yếu.

Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành (hoặc được chấp nhận), các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính.

Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bao Bì Đạm Phú Mỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, cũng như kết quả sản xuất, kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên



Võ Phan Sĩ

Giám đốc

Chứng chỉ KTV số: 0330/KTV

Thay mặt và đại diện

Công ty TNHH Kiểm toán AS

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 01 năm 2013

Đoàn Hoàng Yến

Kiểm toán viên

Chứng chỉ KTV số: 1280/KTV

15/01/2013
Đ
PHÚ MỸ
11A

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | SỐ CUỐI NĂM | SỐ ĐẦU NĂM |
|--|--------------|--------------------|-----------------------|-----------------------|
| TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 46.810.124.026 | 45.614.776.451 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.01 | 7.513.325.187 | 11.311.426.391 |
| Tiền | 111 | | 1.990.740.812 | 1.311.426.391 |
| Các khoản tương đương tiền | 112 | | 5.522.584.375 | 10.000.000.000 |
| Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | - |
| Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 25.030.785.270 | 22.207.059.750 |
| Phải thu khách hàng | 131 | V.02 | 24.215.123.589 | 21.642.488.425 |
| Trả trước cho người bán | 132 | V.03 | 594.270.821 | 66.353.807 |
| Các khoản phải thu khác | 138 | | 221.390.860 | 498.217.518 |
| Hàng tồn kho | 140 | V.04 | 12.957.926.784 | 11.942.241.470 |
| Hàng tồn kho | 141 | | 12.957.926.784 | 11.942.241.470 |
| Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 1.308.086.785 | 154.048.840 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 1.274.265.985 | 142.073.560 |
| Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | - | - |
| Tài sản ngắn hạn khác | 158 | | 33.820.800 | 11.975.280 |
| TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 39.115.562.646 | 29.102.055.018 |
| Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| Tài sản cố định | 220 | | 35.733.351.224 | 25.193.162.057 |
| Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.05 | 35.510.760.374 | 24.343.732.661 |
| Nguyên giá | 222 | | 62.904.424.723 | 45.265.553.883 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (27.393.664.349) | (20.921.821.222) |
| Tài sản cố định vô hình | 227 | V.06 | 222.590.850 | 349.017.637 |
| Nguyên giá | 228 | | 389.242.000 | 389.242.000 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (166.651.150) | (40.224.363) |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | V.07 | - | 500.411.759 |
| Bất động sản đầu tư | 240 | | - | - |
| Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | - | - |
| Tài sản dài hạn khác | 260 | | 3.382.211.422 | 3.908.892.961 |
| Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.08 | 3.379.211.422 | 3.908.892.961 |
| Tài sản dài hạn khác | 268 | | 3.000.000 | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 85.925.686.672 | 74.716.831.469 |

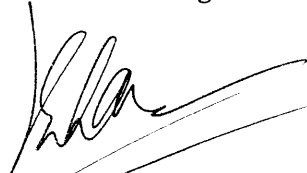
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | SỐ CUỐI NĂM | SỐ ĐẦU NĂM |
|--|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 31.992.345.236 | 22.559.816.500 |
| Nợ ngắn hạn | 310 | | 23.304.483.293 | 22.398.452.247 |
| Vay và nợ ngắn hạn | 311 | V.09 | 7.737.630.442 | 9.205.641.372 |
| Phải trả người bán | 312 | V.10 | 4.577.981.372 | 5.029.088.248 |
| Người mua trả tiền trước | 313 | | - | - |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | V.11 | 2.336.356.111 | 867.222.598 |
| Phải trả người lao động | 315 | | 3.833.152.925 | 1.212.150.565 |
| Chi phí phải trả | 316 | V.12 | 2.332.136.791 | 4.263.019.783 |
| Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319 | V.13 | 1.765.443.352 | 1.140.551.274 |
| Quỹ khen thưởng phúc lợi | 323 | V.14 | 721.782.300 | 680.778.407 |
| Nợ dài hạn | 330 | | 8.687.861.943 | 161.364.253 |
| Vay và nợ dài hạn | 334 | V.15 | 8.477.046.183 | - |
| Dự phòng trợ cấp mất việc làm | 336 | | - | 76.362.480 |
| Doanh thu chưa thực hiện | 338 | V.13 | 20.079.821 | - |
| Quỹ phát triển khoa học công nghệ | 339 | V.16 | 190.735.939 | 85.001.773 |
| NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 53.933.341.436 | 52.157.014.969 |
| Vốn chủ sở hữu | 410 | V.17 | 53.933.341.436 | 52.157.014.969 |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 42.000.000.000 | 42.000.000.000 |
| Vốn khác của chủ sở hữu | 413 | | 1.917.981.648 | 1.917.981.648 |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 416 | | - | - |
| Quỹ đầu tư phát triển | 417 | | 2.587.882.538 | 1.343.023.461 |
| Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 419 | | 1.501.954.729 | 1.087.001.704 |
| Lợi nhuận chưa phân phối | 420 | | 5.925.522.521 | 5.809.008.156 |
| Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 85.925.686.672 | 74.716.831.469 |

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 14 tháng 01 năm 2013

Kế toán trưởng *thh*


Cao Vinh Hieu

Giám đốc



Trần Anh Tú

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | NĂM NAY | NĂM TRƯỚC |
|---|-----------|-------------|------------------------|------------------------|
| Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ | 01 | | 139.761.874.334 | 115.411.006.310 |
| Các khoản giảm trừ | 02 | | - | - |
| Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | VI.01 | 139.761.874.334 | 115.411.006.310 |
| Giá vốn hàng bán | 11 | VI.02 | 112.173.154.379 | 89.179.424.676 |
| Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 27.588.719.955 | 26.231.581.634 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.01 | 1.775.103.065 | 981.719.079 |
| Chi phí tài chính | 22 | VI.02 | 1.550.824.653 | 934.522.083 |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | | <i>1.548.926.458</i> | <i>735.740.270</i> |
| Chi phí bán hàng | 24 | VI.02 | 4.122.402.993 | 3.808.541.823 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | VI.02 | 14.251.947.560 | 12.862.246.319 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 9.438.647.814 | 9.607.990.488 |
| Thu nhập khác | 31 | VI.01 | 264.931.549 | 58.139.750 |
| Chi phí khác | 32 | VI.02 | 145.094.426 | 385.509.675 |
| Lợi nhuận khác | 40 | | 119.837.123 | (327.369.925) |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 9.558.484.937 | 9.280.620.563 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | VI.02 | 1.093.452.764 | 977.037.483 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | | - | - |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 8.465.032.173 | 8.303.583.080 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | | 2.015 | 1.977 |

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 14 tháng 01 năm 2013

Kế toán trưởng



Cao Vinh Hieu

Giám đốc



Trần Anh Tú

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | NĂM NAY | NĂM TRƯỚC |
|--|-------|------------------|------------------|
| Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| <i>Lợi nhuận trước thuế</i> | 01 | 9.558.484.937 | 9.280.620.563 |
| Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| - Khấu hao TSCĐ | 02 | 6.598.269.914 | 6.186.864.208 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | - | - |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 04 | - | 116.120.589 |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | (1.149.105.090) | - |
| - Chi phí lãi vay | 06 | 1.548.926.458 | 735.740.270 |
| <i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i> | 08 | 16.556.576.219 | 16.319.345.630 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | (2.845.571.040) | (9.275.660.753) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | (1.015.685.314) | (2.856.060.870) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp) | 11 | (4.979.360.762) | 2.624.942.770 |
| - Tăng giảm chi phí trả trước | 12 | (602.510.886) | 1.333.159.789 |
| - Tiền lãi vay đã trả | 13 | (1.548.926.458) | (735.740.270) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 14 | (777.365.914) | (1.160.868.949) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 15 | - | - |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | 395.061.689 | 436.565.001 |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i> | 20 | 5.182.217.534 | 6.685.682.348 |
| Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | (17.138.459.081) | (2.507.565.628) |
| Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | - | - |
| Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (5.000.000.000) | - |
| Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 5.000.000.000 | - |
| Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | - | - |
| Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | - | - |
| Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 1.149.105.090 | - |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i> | 30 | (15.989.353.991) | (2.507.565.628) |
| Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | - | 1.586.053.001 |
| Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | 82.325.961.128 | 39.699.336.657 |
| Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | (75.316.925.875) | (34.085.086.915) |
| Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | - | - |
| Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | - | (3.094.418.474) |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i> | 40 | 7.009.035.253 | 4.105.884.269 |

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ ĐẠM PHÚ MỸ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | NĂM NAY | NĂM TRƯỚC |
|---|-------|-----------------|----------------|
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | (3.798.101.204) | 8.284.000.989 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 11.311.426.391 | 3.028.015.979 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | - | (590.577) |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | 7.513.325.187 | 11.311.426.391 |

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 14 tháng 01 năm 2013

Kế toán trưởng



Cao Vinh Hieu



Giám đốc

Trần Anh Tú

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

Bản thuyết minh này nhằm chú giải một số chỉ tiêu tài chính chủ yếu được thể hiện trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 và kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 của Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ được nêu từ trang 06 đến trang 10. Bản thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời của các Báo cáo tài chính.

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Công ty Cổ phần Bao Bì Đạm Phú Mỹ, tên tiếng nước ngoài là Dam Phu My Packaging Joint Stock Company, là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3500874315, đăng ký lần đầu ngày 19 tháng 05 năm 2008 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp. Trong quá trình hoạt động, Công ty đã đăng ký thay đổi Giấy chứng nhận kinh doanh lần thứ 2 ngày 04 tháng 07 năm 2012.
2. Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần.
3. Ngành, nghề đăng ký kinh doanh: Sản xuất các sản phẩm bao bì PP, PK, PE; Mua bán các sản phẩm bao bì PP, PK, PE; Mua bán phân bón các loại; Mua bán nguyên vật liệu sản xuất bao bì, nhựa PP. Kinh doanh vật liệu xây dựng; Mua bán hàng điện tử; Mua bán nhiên liệu động cơ; Vận tải bằng ô tô; Mua bán vật tư thiết bị ngành công nghiệp;
4. Địa chỉ trụ sở chính: Khu Công nghiệp Phú Mỹ 1, thị trấn Phú Mỹ, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.
5. Những ảnh hưởng quan trọng đến tình hình kinh doanh: Không có.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán: Việt Nam Đồng (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng hệ thống chế độ kế toán, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung của Bộ Tài Chính. Báo cáo tài chính này được lập theo mẫu quy định tại Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và các văn bản pháp luật liên quan.
2. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay các mục đích khác.

2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

3. Phương pháp kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận và trích khấu hao tài sản cố định: Thực hiện theo Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài Chính về Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

Phương pháp khấu hao: Phương pháp khấu hao đường thẳng.

Thời gian sử dụng ước tính của Tài sản cố định được chi tiết như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u> | <u>Thời gian (năm)</u> |
|---------------------------------|------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 |
| Máy móc và thiết bị | 03 - 07 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 05 - 07 |
| Thiết bị dụng cụ quản lý | 03 - 04 |
| Tài sản cố định khác | 02 - 04 |

5. Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ dụng cụ: Công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng, thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Lợi thế thương mại: được ghi nhận theo số liệu chứng thư Thẩm định giá số 7332002/AREV-HCM của Công ty TNHH MTV Thẩm định Địa ốc Á Châu và Biên bản làm việc số 05/BB-LV ngày 06 tháng 03 năm 2008 giữa Công ty TNHH Hương Phong và Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Dầu khí về việc thành lập Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ. Lợi thế thương mại được phân bổ trong 07 năm.

6. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

7. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty được thành lập trên cơ sở được chuyển giao dự án đầu tư của Công ty TNHH Hương Phong nên Công ty được thừa hưởng các ưu đãi về thuế từ dự án này.

Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm và giảm 50% trong 07 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế.

Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại thời điểm nộp thuế hàng năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác: Khi doanh nghiệp xác định được nghĩa vụ phải trả cho bên liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, chi phí

Doanh thu bán hàng: Ghi nhận khi chuyển giao quyền sở hữu hàng hoá và phát hành hoá đơn tài chính.

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh.

11. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01. Tiền và các khoản tương đương tiền

| Chi tiết | Cuối năm | Đầu năm |
|--|----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt tại quỹ - Tiền VND | 181,399,209 | 73,999,770 |
| Tiền gửi ngân hàng | 1,809,341,603 | 1,237,426,621 |
| Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu | 1,748,063,509 | 1,149,279,825 |
| <i>Tài khoản VND</i> | 1,739,659,460 | 1,141,191,693 |
| <i>Tài khoản USD</i> | 8,404,049 | 8,088,132 |
| <i>Nguyên tệ USD</i> | 399.62 | 384.49 |
| Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Mỹ | 7,665,837 | 70,313,954 |
| <i>Tài khoản VND</i> | 7,665,837 | 70,313,954 |
| Ngân hàng TMCP Quân Đội - PGD Tân Thành | 1,112,075 | 17,832,842 |
| <i>Tài khoản VND</i> | 1,112,075 | 17,832,842 |
| Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Phú Mỹ | 14,489,173 | - |
| <i>Tài khoản VND</i> | 12,399,504 | - |
| <i>Tài khoản USD</i> | 2,089,669 | - |
| <i>Nguyên tệ USD</i> | 100.08 | - |
| Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam | 37,525,472 | - |
| <i>Tài khoản VND</i> | 37,525,472 | - |
| Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Vũng Tàu | 485,537 | - |
| <i>Tài khoản VND</i> | 485,537 | - |
| Các khoản tương đương tiền | 5,522,584,375 | 10,000,000,000 |
| <i>Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng</i> | 5,522,584,375 | 10,000,000,000 |
| Tiền đang chuyển | - | - |
| Cộng | 7,513,325,187 | 11,311,426,391 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

02. Phải thu khách hàng

| Chi tiết | Cuối năm | Đầu năm |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Công ty Cổ phần xi măng Fico Tây Ninh | 6.753.431.624 | 10.385.816.000 |
| Công ty TNHH MTV Phân bón Dầu khí Cà Mau | 4.262.203.000 | - |
| Công ty TNHH Công Nghiệp Bao CP (Việt Nam) | 2.059.863.300 | - |
| Nhà máy Đạm Phú Mỹ | 2.028.054.240 | 1.061.225.000 |
| Chi nhánh Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP | 1.896.215.200 | 1.100.110.000 |
| Công ty xi măng Nghi Sơn - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh | 1.855.700.000 | 1.210.000.000 |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần xi măng Thăng Long | 1.690.186.600 | 6.444.895.800 |
| Chi nhánh phía nam Công ty CP Xi măng Cẩm Phả | 1.152.800.000 | 839.260.000 |
| Công ty TNHH Bao bì Saphia | 957.379.500 | - |
| Công ty TNHH Lafarge Xi măng | 712.800.000 | - |
| Khách hàng khác | 846.490.125 | 601.181.625 |
| Cộng | 24.215.123.589 | 21.642.488.425 |

03. Trả trước cho người bán

| Chi tiết | Cuối năm | Đầu năm |
|---|--------------------|-------------------|
| Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Đạt Nhật Anh | 257.400.000 | - |
| Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Thương mại và Đầu tư Quốc tế BIGT | 171.600.000 | - |
| Công ty TNHH QAS Đông Dương | 37.400.000 | - |
| Công ty TNHH MTV Thiết kế Đồ họa Chiếc Lá | 36.608.000 | - |
| Cục Xúc tiến Thương mại - Bộ Công Thương | 30.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần môi trường Việt Úc | - | 20.000.000 |
| Công ty TNHH TM & DV CK Tân Minh Quận | - | 16.643.000 |
| Nhà cung cấp khác | 61.262.821 | 29.710.807 |
| Cộng | 594.270.821 | 66.353.807 |

04. Hàng tồn kho

| Chi tiết | Cuối năm | Đầu năm |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Nguyên liệu, vật liệu | 5.371.038.169 | 5.175.028.884 |
| Công cụ dụng cụ | 41.705.041 | 29.947.851 |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 4.852.528.027 | 3.644.469.172 |
| Thành phẩm | 2.692.655.547 | 3.092.795.563 |
| Cộng giá gốc hàng tồn kho | 12.957.926.784 | 11.942.241.470 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

05. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục | Số đầu năm | Tăng trong năm | Giảm trong năm | Số cuối năm |
|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|--------------------|-----------------------|
| Nguyên giá | 45.265.553.883 | 17.957.528.046 | 318.657.206 | 62.904.424.723 |
| Nhà cửa vật kiến trúc | 10.714.058.266 | 1.436.754.296 | - | 12.150.812.562 |
| Máy móc thiết bị | 32.362.822.567 | 16.224.950.086 | - | 48.587.772.653 |
| Phương tiện vận tải | 1.682.935.404 | 30.260.000 | 312.466.473 | 1.400.728.931 |
| Dụng cụ quản lý | 505.737.646 | 148.563.664 | 6.190.733 | 648.110.577 |
| Tài sản khác | - | 117.000.000 | - | 117.000.000 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 20.921.821.222 | 6.683.426.262 | 211.583.135 | 27.393.664.349 |
| Nhà cửa vật kiến trúc | 3.688.194.387 | 1.179.131.840 | - | 4.867.326.227 |
| Máy móc thiết bị | 16.596.634.884 | 5.123.392.273 | - | 21.720.027.157 |
| Phương tiện vận tải | 480.327.484 | 224.125.190 | 205.392.402 | 499.060.272 |
| Dụng cụ quản lý | 156.664.467 | 144.113.939 | 6.190.733 | 294.587.673 |
| Tài sản khác | - | 12.663.020 | - | 12.663.020 |
| Giá trị còn lại | 24.343.732.661 | | | 35.510.760.374 |
| Nhà cửa vật kiến trúc | 7.025.863.879 | | | 7.283.486.335 |
| Máy móc thiết bị | 15.766.187.683 | | | 26.867.745.496 |
| Dụng cụ quản lý | 1.202.607.920 | | | 901.668.659 |
| Phương tiện vận tải | 349.073.179 | | | 353.522.904 |
| Tài sản khác | - | | | 104.336.980 |

Giá trị nhà cửa vật kiến trúc và máy móc thiết bị đã được thế chấp để bảo đảm cho Hợp đồng vay ngắn hạn với Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu.

Tài sản cố định tăng : Nhập khẩu, mua trong nước.
Ghi nhận từ công trình xây dựng cơ bản.

Tài sản cố định giảm : Thanh lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

06. Tài sản cố định vô hình

| Khoản mục | Số đầu năm | Tăng trong năm | Giảm trong năm | Số cuối năm |
|-----------------------------------|--------------------|--------------------|----------------|--------------------|
| I. Nguyên giá | 389.242.000 | - | - | 389.242.000 |
| Phần mềm kế toán | 36.000.000 | - | - | 36.000.000 |
| Hệ thống mạng | 353.242.000 | - | - | 353.242.000 |
| II. Giá trị hao mòn lũy kế | 40.224.363 | 126.426.787 | - | 166.651.150 |
| Phần mềm kế toán | 27.320.547 | 8.679.453 | - | 36.000.000 |
| Hệ thống mạng | 12.903.816 | 117.747.334 | - | 130.651.150 |
| III. Giá trị còn lại | 349.017.637 | - | - | 222.590.850 |
| Phần mềm kế toán | 8.679.453 | | | - |
| Hệ thống mạng | 340.338.184 | | | 222.590.850 |

07. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| Chi tiết | Cuối năm | Đầu năm |
|---|----------|--------------------|
| Phí khảo sát máy móc thiết bị cho dự án mở rộng | - | 244.757.100 |
| Phí lập dự án xây dựng công trình nhà xưởng mở rộng | - | 229.914.659 |
| Tài sản cố định hữu hình khác | - | 25.740.000 |
| Cộng | - | 500.411.759 |

08. Chi phí trả trước dài hạn

| Chi tiết | Cuối năm | Đầu năm |
|-------------------------|----------------------|----------------------|
| Lợi thế thương mại | 2.844.676.259 | 3.318.605.651 |
| Công cụ dụng cụ phân bổ | 534.535.163 | 590.287.310 |
| Cộng | 3.379.211.422 | 3.908.892.961 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

09. Vay và nợ ngắn hạn

Chi tiết

Vay Ngân hàng

| | Cuối năm | Đầu năm |
|--|---------------|---------------|
| Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu | 7.737.630.442 | 9.205.641.372 |
| Vay VND | - | - |
| Vay USD | 7.737.630.442 | 9.205.641.372 |
| <i>Nguyên tệ USD</i> | 371.020,40 | 437.613,68 |

Chi tiết khoản vay:

Hợp đồng tín dụng hạn mức số 2012/ĐPM-HĐHM ngày 23 tháng 04 năm 2012.

| | | |
|-------------------|---|--|
| Hạn mức vay | : | 35.000.000.000 VND |
| Mục đích vay | : | Bổ sung vốn lưu động. |
| Thời hạn rút vốn | : | 12 tháng. |
| Thời hạn vay | : | 04 tháng kể từ ngày rút vốn đến ngày trả xong nợ tính cho từng lần rút vốn. |
| Lãi suất vay | : | Theo quy định của Ngân hàng. |
| Loại tiền vay | : | VND hoặc USD. |
| Hình thức bảo đảm | : | Tài sản thế chấp là toàn bộ máy móc thiết bị, nhà xưởng, vật kiến trúc trên đất, ... tại Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu theo Hợp đồng thế chấp tài sản số HĐTC/2009/VCBVT-ĐPM ngày 28 tháng 04 năm 2009 và Phụ lục số PL01-2011/BBĐPM ngày 25 tháng 04 năm 2011. Tài sản thế chấp là toàn bộ máy móc thiết bị, nhà xưởng, ... theo Hợp đồng thế chấp tài sản số HĐTC/2012/VCBVT-ĐPM ngày 23 tháng 04 năm 2012. |

10. Phải trả người bán

Chi tiết

| | Cuối năm | Đầu năm |
|---|----------------------|----------------------|
| Doanh nghiệp tư nhân Dy Khang | 939.600.750 | 860.396.900 |
| Công ty Cổ phần Trung Đông | 789.958.400 | 636.709.700 |
| Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Đồng Lực | 518.400.000 | 818.750.000 |
| Công ty TNHH Phát triển Trọng Nhân | 378.393.840 | - |
| Công ty Cổ phần Vật tư phụ gia hóa chất | 240.870.000 | 234.000.000 |
| DNTN Thương mại Sản xuất Xuất nhập khẩu Vạn Phước Thành | 192.000.000 | 100.000.000 |
| Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP | 19.890.760 | - |
| Công ty TNHH Giấy Minh Cường Phát | - | 307.023.750 |
| CN Công ty TNHH Tích hợp hệ thống CMC (TP. Hà Nội) | - | 266.244.110 |
| Nhà cung cấp khác | 1.498.867.622 | 1.805.963.788 |
| Cộng | 4.577.981.372 | 5.029.088.248 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| Chi tiết | Số còn phải nộp đầu năm | Số phát sinh trong năm | | Số còn phải nộp cuối năm |
|----------------------------|----------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------------|
| | | Số phải nộp | Số đã nộp | |
| Thuế GTGT hàng bán nội địa | 380.294.531 | 3.143.196.130 | 2.469.701.900 | 1.053.788.761 |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu | - | 5.425.849.668 | 5.425.849.668 | - |
| Thuế xuất khẩu, nhập khẩu | - | 272.477.558 | 235.552.388 | 36.925.170 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 388.465.455 | 1.093.452.764 | 777.365.914 | 704.552.305 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 98.462.612 | 765.820.426 | 669.513.163 | 194.769.875 |
| Thuế bảo vệ môi trường | - | 1.570.656.000 | 1.224.336.000 | 346.320.000 |
| Thuế môn bài | - | 3.000.000 | 3.000.000 | - |
| Cộng | 867.222.598 | 12.274.452.546 | 10.805.319.033 | 2.336.356.111 |

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được ước tính như sau

Năm nay

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế

9.558.484.937

Các khoản điều chỉnh để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp

Các khoản điều chỉnh tăng

844.589.890

Chi phí lợi thế thương mại

473.929.392

Chi phí nộp phạt, khác

37.157.776

Thù lao của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát

313.000.000

Chi phí quà tặng

20.502.722

Các khoản điều chỉnh giảm

-

Tổng thu nhập chịu thuế

10.403.074.827

Thuế suất thuế phổ thông

25,00%

Thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất phổ thông

2.600.768.707

Các khoản thu nhập không được hưởng ưu đãi

1.127.284.411

Lãi tiền gửi ngân hàng

1.007.447.288

Thu nhập khác

264.931.549

Chi phí khác

(145.094.426)

Thuế thu nhập doanh nghiệp các khoản không được ưu đãi

281.821.103

Thuế suất ưu đãi

12,50%

Thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ tính theo thuế suất ưu đãi

2.318.947.604

Thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất ưu đãi

1.159.473.802

Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm 30% theo Thông tư 154/2011

347.842.141

Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm

1.093.452.764

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

12. Chi phí phải trả

| Chi tiết | Cuối năm | Đầu năm |
|--|----------------------|----------------------|
| Tiền thuê đất | 1.202.216.399 | 1.521.186.763 |
| Chi phí lãi vay | 686.523.092 | - |
| Trích trước tiền ăn ca | 348.897.300 | - |
| Chi phí vận chuyển | 16.500.000 | 85.500.000 |
| Cán bộ công nhân viên Công ty Bao Bì Đạm Phú Mỹ | - | 2.189.380.664 |
| Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP | - | 466.952.356 |
| Chi phí khác | 78.000.000 | - |
| Cộng | 2.332.136.791 | 4.263.019.783 |

13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

| Chi tiết | Cuối năm | Đầu năm |
|---|----------------------|----------------------|
| Kinh phí công đoàn | 353.467.419 | 290.140.900 |
| Bảo hiểm xã hội, y tế | 34.898.032 | 261.945.955 |
| Bảo hiểm thất nghiệp | 133.782.913 | 57.051.321 |
| Phải trả khác | 1.263.374.809 | 531.413.098 |
| <i>Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP</i> | <i>318.495.100</i> | <i>318.495.100</i> |
| <i>Công ty TNHH Hương Phong</i> | - | - |
| <i>Chi nhánh Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - Nhà máy Đạm Phú Mỹ</i> | <i>838.920.000</i> | - |
| <i>Nhập kho chưa có hóa đơn</i> | <i>17.180.843</i> | <i>120.706.620</i> |
| <i>Phải trả tiền thuế TNCN</i> | <i>58.199.045</i> | <i>51.711.378</i> |
| <i>Công ty TNHH SX Cơ Khí & TM Hưng Yên</i> | - | <i>30.000.000</i> |
| <i>Chi nhánh Công ty Cổ phần Vipaco - tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu</i> | <i>10.500.000</i> | <i>10.500.000</i> |
| <i>Doanh thu chưa thực hiện</i> | <i>20.079.821</i> | - |
| <i>Ông Võ Ngọc Chuyên</i> | - | - |
| Cộng | 1.785.523.173 | 1.140.551.274 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

14. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

| Chi tiết | Số đầu năm | Tăng trong năm | Giảm trong năm | Số cuối năm |
|---------------------------------|--------------------|----------------------|----------------------|--------------------|
| Quỹ khen thưởng | 525.700.816 | 910.905.897 | 1.053.300.000 | 383.306.713 |
| <i>Quỹ thưởng Ban điều hành</i> | - | 165.971.662 | 165.000.000 | 971.662 |
| <i>Quỹ thưởng nhân viên</i> | 525.700.816 | 744.934.235 | 888.300.000 | 382.335.051 |
| Quỹ phúc lợi | 155.077.591 | 2.043.548.949 | 1.860.150.953 | 338.475.587 |
| Cộng | 680.778.407 | 2.954.454.846 | 2.913.450.953 | 721.782.300 |

Công ty thực hiện trích lập 10% lợi nhuận sau thuế cho Quỹ khen thưởng và phúc lợi. Trong đó, trích 70% cho Quỹ khen thưởng và 30% cho Quỹ phúc lợi.

Ngoài ra, Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất dầu khí - Công ty cổ phần - đã hỗ trợ trích lập quỹ như sau:

| | | |
|-----------------|---|-------------------|
| Quỹ khen thưởng | : | 164.000.000 VND |
| Quỹ phúc lợi | : | 1.775.848.133 VND |

15. Vay và nợ dài hạn

| Chi tiết | Cuối năm | Đầu năm |
|--|----------------------|---------|
| Tổng Công ty Tài chính Cổ phần dầu khí Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn | 8.477.046.183 | - |
| Vay VND | 8.477.046.183 | - |

Chi tiết khoản vay:

Hợp đồng tín dụng hạn mức số 70/2011/HDTD-DPMP-CNSG năm 2011.

| | | |
|--------------|---|--|
| Hạn mức vay | : | 25.310.821.434 VND. |
| Mục đích vay | : | Thanh toán cho dự án "Mở rộng quy mô và nâng cao năng lực sản xuất nhà máy sản xuất bao bì". |
| Thời hạn vay | : | 07 năm, kể từ ngày giải ngân đầu tiên. |
| Lãi suất vay | : | Theo quy định của PVFC Co. |

16. Quỹ phát triển khoa học công nghệ

| Chi tiết | Cuối năm | Đầu năm |
|-----------------------------------|-------------|------------|
| Quỹ phát triển khoa học công nghệ | 190.735.939 | 85.001.773 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

17. Vốn chủ sở hữu

| Chỉ tiêu | Số đầu năm | Tăng trong năm | Giảm trong năm | Số cuối năm |
|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu (a) | 42.000.000.000 | - | - | 42.000.000.000 |
| Vốn khác của chủ sở hữu | 1.917.981.648 | - | - | 1.917.981.648 |
| Quỹ đầu tư phát triển | 1.343.023.461 | 1.269.754.826 | 24.895.749 | 2.587.882.538 |
| Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 1.087.001.704 | 423.251.609 | 8.298.584 | 1.501.954.729 |
| Lợi nhuận chưa phân phối (b) | 5.809.008.156 | 8.514.823.672 | 8.398.309.307 | 5.925.522.521 |
| Cộng | 52.157.014.969 | 10.207.830.107 | 8.431.503.640 | 53.933.341.436 |

(a) Tính đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty đã góp đủ vốn đăng ký trên Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Các Quỹ của Công ty:

Theo Điều 37 về Trích lập quỹ của Điều lệ của Công ty Cổ phần Bao Bì Đạm Phú Mỹ, việc trích lập các Quỹ được trích lập như sau:

| | |
|-------------------------------|--|
| Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 5% lợi nhuận sau thuế. |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 10% lợi nhuận sau thuế. Trong đó, trích 70% cho Quỹ khen thưởng và 30% cho Quỹ phúc lợi. |
| Quỹ đầu tư phát triển | 15% lợi nhuận sau thuế. |

(b) Tình hình tăng giảm lợi nhuận chưa phân phối

| Chi tiết | Năm nay |
|---|----------------------|
| Lợi nhuận chưa phân phối đầu kỳ | 5.809.008.156 |
| Tăng lợi nhuận sau thuế trong kỳ | 8.514.823.672 |
| <i>Kết quả kinh doanh trong kỳ</i> | 8.465.032.173 |
| <i>Giảm trích lập các Quỹ</i> | 49.791.499 |
| Giảm lợi nhuận trong kỳ | 8.398.309.307 |
| Chia cổ tức năm 2011 | 5.692.827.993 |
| <i>Công ty TNHH Hương Phong</i> | 2.789.485.717 |
| <i>Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP</i> | 2.901.986.841 |
| <i>Ông Võ Ngọc Chuyên</i> | 1.355.435 |
| Trích lập quỹ | 2.705.481.314 |
| <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi</i> | 1.012.474.879 |
| <i>Quỹ đầu tư phát triển</i> | 1.269.754.826 |
| <i>Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu</i> | 423.251.609 |
| Lợi nhuận chưa phân phối cuối kỳ | 5.925.522.521 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

Cổ phiếu

| | Cuối năm | Đầu năm |
|--|-----------|-----------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 4.200.000 | 4.200.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 4.200.000 | 4.200.000 |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 4.200.000 | 4.200.000 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | - | - |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | - | - |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 4.200.000 | 4.200.000 |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

| Chỉ tiêu | Năm nay | Năm trước |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
| Tổng thu nhập | 141.801.908.948 | 116.450.865.139 |
| Tổng chi phí | 133.336.876.775 | 108.147.282.059 |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế | 8.465.032.173 | 8.303.583.080 |

01. Tổng thu nhập

| Chỉ tiêu | Năm nay | Năm trước |
|--|------------------------|------------------------|
| Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ | 139.761.874.334 | 115.411.006.310 |
| <i>Doanh thu bán hàng hóa</i> | 94.649.436 | 520.573.711 |
| <i>Doanh thu bán thành phẩm</i> | 138.515.781.082 | 114.890.432.599 |
| <i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i> | 368.330.909 | - |
| <i>Doanh thu khác</i> | 783.112.907 | - |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 1.775.103.065 | 981.719.079 |
| <i>Lãi tiền gửi</i> | 1.007.447.288 | 793.582.253 |
| <i>Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện</i> | 639.653.739 | 72.016.237 |
| <i>Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện</i> | 128.002.038 | 116.120.589 |
| Thu nhập khác | 264.931.549 | 58.139.750 |
| <i>Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định</i> | 146.818.182 | - |
| <i>Tiền phạt vi phạm hợp đồng</i> | 25.034.810 | 54.675.750 |
| <i>Thu từ bán phế liệu, thu khác</i> | 93.078.557 | 3.464.000 |
| Cộng | 141.801.908.948 | 116.450.865.139 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

02. Tổng chi phí kế toán phát sinh

Tổng chi phí trong niên độ 2012 là chi phí phát sinh kế toán, chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được xác định theo quyết toán thuế.

| Chỉ tiêu | Năm nay | Năm trước |
|---|------------------------|------------------------|
| Giá vốn hàng bán | 112.173.154.379 | 89.179.424.676 |
| <i>Giá vốn của hàng hóa</i> | - | 504.917.499 |
| <i>Giá vốn của thành phẩm</i> | 111.034.210.563 | 88.674.507.177 |
| <i>Giá vốn cung cấp dịch vụ</i> | 355.830.909 | - |
| <i>Giá vốn khác</i> | 783.112.907 | - |
| Chi phí bán hàng | 4.122.402.993 | 3.808.541.823 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 14.251.947.560 | 12.862.246.319 |
| Chi phí hoạt động tài chính | 1.550.824.653 | 934.522.083 |
| <i>Chi phí lãi vay</i> | 1.548.926.458 | 735.740.270 |
| <i>Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện</i> | 1.898.195 | 198.781.813 |
| <i>Khác</i> | - | - |
| Chi phí khác | 145.094.426 | 385.509.675 |
| <i>Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định</i> | 110.891.032 | - |
| <i>Tiền bị phạt do vi phạm hợp đồng kinh tế</i> | 4.606.576 | 351.817.235 |
| <i>Tiền phạt chậm nộp thuế</i> | 7.591.688 | 31.923.364 |
| <i>Khác</i> | 22.005.130 | 1.769.076 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 1.093.452.764 | 977.037.483 |
| Tổng cộng | 133.336.876.775 | 108.147.282.059 |

03. Lãi cơ bản trên 01 cổ phiếu

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---------------|---------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 8.465.032.173 | 8.303.583.080 |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | - | - |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 8.465.032.173 | 8.303.583.080 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm | 4.200.000 | 4.200.000 |
| Lãi cơ bản trên 01 cổ phiếu | 2.015 | 1.977 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

| | Năm nay | Năm trước |
|--|-------------|-------------|
| Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát | 313.000.000 | 292.500.000 |

Giao dịch với các bên liên quan khác, gồm:

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|--|-------------------------------|
| Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty cổ phần | Công ty mẹ |
| Công ty TNHH Hương Phong | Cổ đông sáng lập |
| Chi nhánh Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Nhà máy Đạm Phú Mỹ | Công ty con cùng Tổng Công ty |
| Chi nhánh Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty cổ phần | Công ty con cùng Tổng Công ty |
| Tổng Công ty Tài chính Cổ phần dầu khí Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn | Công ty con cùng Tổng Công ty |
| Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Đông Nam Bộ | Công ty con cùng Tổng Công ty |

a. Trong năm, Công ty có phát sinh các nghiệp vụ kinh tế phát sinh với các bên liên quan như sau:

| | Năm nay | Năm trước |
|--|---------------|---------------|
| Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty cổ phần | | |
| Bán hàng hóa | - | 1.660.509.091 |
| Chi trả lợi nhuận | 2.901.986.841 | 1.577.416.656 |
| Phí quản lý | 97.648.622 | - |
| Thanh toán phí quản lý | 77.757.862 | - |
| Công ty TNHH Hương Phong | | |
| Cho thuê đất | 883.512.000 | - |
| Thu tiền | 883.512.000 | 331.595.000 |
| Thuê vận chuyên | 723.800.000 | - |
| Trả tiền | 723.800.000 | - |
| Chi trả lợi nhuận | 2.789.485.717 | 1.516.265.052 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

a. Nghiệp vụ kinh tế phát sinh với các bên liên quan (tiếp theo)

Chi nhánh Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Nhà máy Đạm Phú Mỹ

| | Năm nay | Năm trước |
|-------------------|----------------|----------------|
| Bán hàng hóa | 58.452.900.685 | 38.215.577.450 |
| Thu tiền bán hàng | 57.486.071.445 | 39.271.852.450 |

Chi nhánh Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty cổ phần

| | | |
|-------------------|---------------|---------------|
| Mua hàng hóa | - | - |
| Bán hàng hóa | 5.721.612.600 | 5.243.401.500 |
| Thu tiền bán hàng | 4.925.507.400 | - |
| Trả tiền hàng | - | 6.254.799.650 |

Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Đông Nam Bộ

| | | |
|-------------------|-------------|---|
| Bán hàng hóa | 694.386.000 | - |
| Thu tiền bán hàng | 694.386.000 | - |

Tổng Công ty Tài chính Cổ phần dầu khí Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn

| | | |
|---------------------------------|----------------|---|
| Vay dài hạn | 12.784.962.000 | - |
| Thanh toán tiền vay dài hạn | 4.307.915.817 | - |
| Thanh toán tiền lãi vay dài hạn | 1.078.295.297 | - |
| Phí bảo lãnh | 176.354.304 | - |
| Thanh toán phí bảo lãnh | 176.354.304 | - |

b. Tại ngày kết thúc năm tài chính 2012, công nợ với các bên liên quan như sau:

- Công nợ phải thu

| | Cuối năm | Đầu năm |
|---|----------------------|----------------------|
| Chi nhánh Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty cổ phần | | |
| Phải thu tiền bán hàng hóa | 1.896.215.200 | 1.100.110.000 |
| Công ty TNHH Hương Phong | | |
| Phải thu tiền hàng | - | - |
| Chi nhánh Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Nhà máy Đạm Phú Mỹ | | |
| Phải thu tiền bán hàng hóa | 2.028.054.240 | 1.061.225.000 |
| Cộng | 3.924.269.440 | 2.161.335.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

| - Công nợ phải trả | Cuối năm | Đầu năm |
|--|----------------------|---------|
| Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty cổ phần | | |
| Phải trả lợi nhuận năm 2012 | - | - |
| Chi phí quản lý | 19.890.760 | - |
| Phải trả khác | 318.495.100 | - |
| Công ty TNHH Hương Phong | | |
| Phải trả lợi nhuận năm 2012 | - | - |
| Chi nhánh Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty cổ phần | | |
| Phải trả tiền mua hàng | - | - |
| Tổng Công ty Tài chính Cổ phần dầu khí Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn | | |
| Phải trả tiền vay dài hạn | 8.477.046.183 | - |
| Cộng | 8.815.432.043 | - |

Giá bán hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thị trường. Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thị trường.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

2. Thay đổi ước tính kế toán

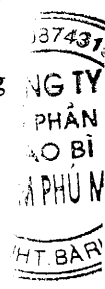
Công ty đã thay đổi thời gian phân bổ của lợi thế thương mại như sau:

| <u>Thời gian phân bổ</u> | <u>Năm tài chính</u> |
|--------------------------|----------------------|
| 05 năm | Năm 2008, 2010 |
| 07 năm | Năm 2009, 2011, 2012 |

Thay đổi thời gian phân bổ nhưng không thực hiện điều chỉnh chi phí phân bổ tương ứng, chi tiết:

| <u>Ảnh hưởng</u> | <u>Phải phân bổ</u> | <u>Đã phân bổ</u> | <u>Chưa thực hiện giảm chi phí</u> |
|------------------|---------------------|-------------------|------------------------------------|
| Chi phí năm 2008 | 568.935.252 | 842.859.897 | (273.924.645) |
| Chi phí năm 2009 | 1.137.870.504 | 1.137.870.504 | - |
| Chi phí năm 2010 | 1.137.870.504 | 1.428.388.251 | (290.517.747) |
| Chi phí năm 2011 | 1.137.870.504 | 1.237.369.224 | (99.498.720) |
| Cộng | | | (663.941.112) |

Tổng chi phí phân bổ lợi thế thương mại đến 31/12/2011 đã phân bổ thừa 663.941.112 VND. Do đó, trong năm 2012 thực hiện phân bổ vào chi phí tương ứng là 473.929.392 VND.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

VIII. MỘT SỐ CHỈ TIÊU KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ KINH DOANH

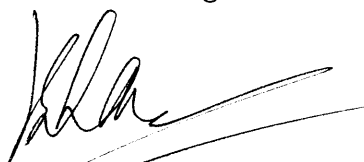
| Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Cuối năm | Đầu năm |
|---|-------------|----------|-----------|
| Bố trí cơ cấu tài sản | | | |
| Tài sản dài hạn / Tổng tài sản | % | 45,52 | 38,95 |
| Tài sản ngắn hạn / Tổng tài sản | % | 54,48 | 61,05 |
| Bố trí cơ cấu nguồn vốn | | | |
| Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn | % | 37,23 | 30,19 |
| Nguồn vốn Chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn | % | 62,77 | 69,81 |
| Khả năng thanh toán | | | |
| Khả năng thanh toán hiện hành | lần | 2,69 | 3,31 |
| Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn | lần | 2,01 | 2,04 |
| Khả năng thanh toán nhanh | lần | 0,32 | 0,51 |
| Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Năm nay | Năm trước |
| Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu | | | |
| Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần | % | 6,84% | 8,04% |
| Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần | % | 6,06% | 7,19% |
| Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản | | | |
| Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản | % | 11,11% | 12,42% |
| Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản | % | 9,85% | 11,11% |
| Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu | % | 15,70% | 15,92% |

IX. PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các Báo cáo tài chính trên đây đã được Ban Giám Đốc Công ty phê duyệt ngày 14 tháng 01 năm 2013.

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 14 tháng 01 năm 2013

Kế toán trưởng



Cao Vinh Hậu

Giám đốc



Trần Anh Tú